



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 01 năm 2026/ Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		3,208,509,746	3,208,509,746		
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i>	02		241,642,465	241,642,465		
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		5,993,341	5,993,341		
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		333,196,731	333,196,731		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		2,627,677,209	2,627,677,209		
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i>	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		7,893,978	7,893,978		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		7,893,978	7,893,978		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		196,176,426	196,176,426		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		130,883,226	130,883,226		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		10,000,000	10,000,000		
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		5,500,000	5,500,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		11,000,000	11,000,000		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		13,200,000	13,200,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VSD) <i>Other service fees (Custodian fee of VSD)</i>	20.6		459,955	459,955		
3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	20.7		1,900,000	1,900,000		
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.8					
3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i>	20.9		15,000,000	15,000,000		
3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i>	20.10					
3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.11		7,799,781	7,799,781		
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.12					
3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.13		433,464	433,464		
<i>Phí thường niên SSC</i> <i>Annual fee expense</i>			424,664	424,664		
<i>Phí Ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>			8,800	8,800		
<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>						
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>						

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Year 2026	Year 2025	Year 2025	Year 2025
<i>Phí khác</i> <i>Other fees</i>						
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		3,004,439,342	3,004,439,342		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1					
5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		3,004,439,342	3,004,439,342		
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		376,762,133	376,762,133		
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		2,627,677,209	2,627,677,209		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		3,004,439,342	3,004,439,342		

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		5,847,374,350	6,229,866,228
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		3,847,374,350	4,229,866,228
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i>	112		2,000,000,000	2,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		80,234,743,300	81,594,057,100
2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121		80,234,743,300	81,594,057,100
Cổ phiếu Shares	121.1		53,304,061,300	52,547,812,100
Trái phiếu Bonds	121.2		26,930,682,000	29,046,245,000
Quyền mua Rights	121.3			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i>	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		1,837,117,945	2,679,379,901
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		832,550,000	1,786,148,600
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i>	133		1,004,567,945	893,231,301
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		1,004,567,945	893,231,301
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		87,919,235,595	90,503,303,229
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i>	312			776,935,000
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		191,508,246	35,233,552
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		9,575,413	1,761,681
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315			
6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i>	316		25,220,915	19,239,620
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		1,689,976,047	65,670,799

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		572,897,994	1,598,152
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		171,243,181	171,729,262
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320		1,000,000	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,661,421,796	1,072,168,066
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		85,257,813,799	89,431,135,163
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411		83,670,174,555	90,764,382,055
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		95,738,148,255	93,350,179,555
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(12,067,973,700)	(2,585,797,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		(741,092,291)	(657,539,085)
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		2,328,731,535	(675,707,807)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		10,189.74	9,853.10
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i>	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i>	002			
3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i>	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i>	004		8,367,017.36	9,076,438.11

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	5,847,374,350	6,229,866,228	
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202			
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	3,847,374,350	4,229,866,228	
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204	2,000,000,000	2,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	80,234,743,300	81,594,057,100	
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1	53,304,061,300	52,547,812,100	
	Trái phiếu <i>Bonds</i>	2205.2	26,930,682,000	29,046,245,000	
	Quyền mua <i>Rights</i>	2205.3			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	2205.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.5			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) <i>Receivables from rental of investment property (not applicable)</i>	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2207	1,002,225,479	887,505,274	
I.5	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2208	2,342,466	5,726,027	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) <i>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)</i>	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2210	832,550,000	1,786,148,600	
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2210.1	832,550,000	1,786,148,600	
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2210.2			
I.8	Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i>	2211			
I.9	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2212			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2213	87,919,235,595	90,503,303,229	
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Trading Payables (not applicable)</i>	2214			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2215		776,935,000	
	Phải trả về mua cổ phiếu <i>Payables from shares</i>	2215.1		776,935,000	
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2215.2			
II.3	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2216	2,661,421,796	295,233,066	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2216.1	572,897,994	1,598,152	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2216.2	1,689,976,047	65,670,799	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	2216.3	9,575,413	1,761,681	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2216.4	191,508,246	35,233,552	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i>	2216.5			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2216.6			
	Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i>	2216.7	130,883,226	131,210,392	
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i>	2216.8	10,459,955	10,418,870	
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2216.9	11,000,000	11,000,000	
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2216.10	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2216.11	200,000	400,000	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2216.12	13,200,000	13,200,000	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i>	2216.13			
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2216.14	23,963,701	16,163,920	
	Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i>	2216.15			
	Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i>	2216.16			
	Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i>	2216.17	832,550	3,075,700	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i>	2216.18			
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2216.19	424,664		
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	2216.20	1,000,000		
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2217	2,661,421,796	1,072,168,066	
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund	2218	85,257,813,799	89,431,135,163	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2219	8,367,017.36	9,076,438.11	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2220	10,189.74	9,853.10	

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 01 năm 2026/ Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	247,635,806	263,072,000	247,635,806
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221			
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2222	241,642,465	254,234,932	241,642,465
3	Lãi được nhận Interest income	2223	5,993,341	8,837,068	5,993,341
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2224			
II	Chi phí Expense	2225	204,070,404	201,309,639	204,070,404
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2226	130,883,226	131,210,392	130,883,226
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2227	17,859,955	17,018,870	17,859,955
	Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee	2227.1	10,000,000	10,000,000	10,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Transaction fee	2227.2	1,900,000	1,100,000	1,900,000
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee	2227.3	459,955	418,870	459,955
	Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee	2227.4	5,500,000	5,500,000	5,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2228	24,200,000	24,200,000	24,200,000
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee	2228.1	11,000,000	11,000,000	11,000,000
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2228.2	13,200,000	13,200,000	13,200,000
	Chi phí báo giá Quotation fee	2228.3			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2229			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2230			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2231	7,799,781	5,965,246	7,799,781
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2232	15,000,000	15,000,000	15,000,000

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2233			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2234	7,893,978	5,596,331	7,893,978
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2235	433,464	2,318,800	433,464
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i>	2235.1			
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2235.2	424,664		424,664
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2235.3	8,800	2,318,800	8,800
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.4			
	Phí khác <i>Other fee</i>	2235.5			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2236	43,565,402	61,762,361	43,565,402
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2237	2,960,873,940	1,352,404,749	2,960,873,940
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2238	333,196,731	750,570,691	333,196,731
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2239	2,627,677,209	601,834,058	2,627,677,209
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2240	3,004,439,342	1,414,167,110	3,004,439,342
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2241	89,431,135,163	86,259,461,878	89,431,135,163
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2242	(4,173,321,364)	3,171,673,285	(4,173,321,364)
	trong đó/ <i>in which</i>	2243			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2244	3,004,439,342	1,414,167,110	3,004,439,342
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2245			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period</i>	2246	(7,177,760,706)	1,757,506,175	(7,177,760,706)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2248	85,257,813,799	89,431,135,163	85,257,813,799
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chi áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2249			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chi áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2250			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

an hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	VPB	2246.1	66,100	28,000	1,850,800,000	2.11%
2	VRE	2246.2	35,000	30,200	1,057,000,000	1.20%
3	ACB	2246.3	33,000	24,100	795,300,000	0.90%
4	CTD	2246.4	15,645	76,800	1,201,536,000	1.37%
5	CTG	2246.5	94,220	38,750	3,651,025,000	4.15%
6	DCM	2246.6	22,300	36,600	816,180,000	0.93%
7	DGW	2246.7	26,900	49,000	1,318,100,000	1.50%
8	DHC	2246.8	28,000	36,600	1,024,800,000	1.17%
9	FPT	2246.9	23,400	104,500	2,445,300,000	2.78%
10	FRT	2246.10	14,500	169,900	2,463,550,000	2.80%
11	GMD	2246.11	28,000	68,500	1,918,000,000	2.18%
12	HDB	2246.12	63,548	28,300	1,798,408,400	2.05%
13	HDG	2246.13	37,000	27,450	1,015,650,000	1.16%
14	HPG	2246.14	120,000	26,800	3,216,000,000	3.66%
15	IJC	2246.15	126,000	10,600	1,335,600,000	1.52%
16	KDH	2246.16	44,800	27,500	1,232,000,000	1.40%
17	MBB	2246.17	114,000	27,200	3,100,800,000	3.53%
18	MCH	2246.18	269	159,100	42,797,900	0.05%
19	MSN	2246.19	22,900	84,000	1,923,600,000	2.19%
20	MWG	2246.20	38,800	92,900	3,604,520,000	4.10%
21	NLG	2246.21	52,020	29,450	1,531,989,000	1.74%
22	PHR	2246.22	18,200	64,300	1,170,260,000	1.33%
23	PNJ	2246.23	15,200	127,000	1,930,400,000	2.20%
24	PVS	2246.24	33,175	45,400	1,506,145,000	1.71%
25	REE	2246.25	26,500	62,100	1,645,650,000	1.87%
26	STB	2246.26	15,000	63,000	945,000,000	1.07%
27	TCB	2246.27	89,200	35,900	3,202,280,000	3.64%
28	VCB	2246.28	34,000	70,500	2,397,000,000	2.73%
29	VCJ	2246.29	29,800	36,650	1,092,170,000	1.24%
30	VHM	2246.30	13,000	106,000	1,378,000,000	1.57%
31	VIB	2246.31	39,000	17,800	694,200,000	0.79%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	2247	1,319,477		53,304,061,300	60.63%
III	CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,319,477		53,304,061,300	60.63%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
1	HDB124018	2251.1	41,000	100,038.00	4,101,558,000	4.67%
2	MML121021	2251.2	90,000	100,500.00	9,045,000,000	10.29%
3	MSN123009	2251.3	90,000	99,510.00	8,955,900,000	10.19%
4	VIC123029	2251.4	48,000	100,588.00	4,828,224,000	5.49%
	Tổng Total	2252	269,000		26,930,682,000	30.63%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2253.2				
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2253.3				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,588,477		80,234,743,300	91.26%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1			1,002,225,479	1.14%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2			2,342,466	0.00%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3				
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đảo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			832,550,000	0.95%
5	Trả trước phí in tài liệu Prepaid expense for printing documents	2256.5				
6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
	Tổng Total	2257			1,837,117,945	2.09%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259				
2	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2260			3,847,374,350	4.38%
	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2260.1			2,078,635,001	2.36%
	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2260.2			1,768,739,349	2.01%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption	2260.3				
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Deposit more than 3 months	2261			2,000,000,000	2.27%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	Tổng Total	2262			5,847,374,350	6.65%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,588,477		87,919,235,595	100.00%

Ghi chú: Giá tài sản do ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

IV, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2026/ Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.75%	1.75%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.23%	0.22%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.32%	0.32%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.10%	0.08%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i>	2270		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2271	0.20%	0.20%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2272	2.73%	2.69%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2273	82.49%	43.74%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2275		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2276	90,764,381,100	88,928,230,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2277	90,764,381,100	88,928,230,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2278	9,076,438.11	8,892,823.00
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2279	(7,094,207,500)	1,836,151,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2280	238,796.87	363,105.22

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025
2	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2281	2,387,968,700	3,631,052,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	2282	(948,217.62)	(179,490.11)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	2283	(9,482,176,200)	(1,794,901,100.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2284	83,670,173,600	90,764,381,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2285	83,670,173,600	90,764,381,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2286	8,367,017.36	9,076,438.11
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2287	24.26%	22.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2288	52.33%	55.32%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2289	0.00%	1.45%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2290	10,189.74	9,853.10
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch kỳ danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	2292	1566	1338

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 01 năm 2026/ Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI

SSIEF

Ngày 05 tháng 02 năm 2026

05 Feb 2026

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	89,431,135,163	86,259,461,878
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	3,004,439,342	1,414,167,110
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	3,004,439,342	1,414,167,110
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	(7,177,760,706)	1,757,506,175
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	2,397,651,561	3,519,183,752
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	(9,575,412,267)	(1,761,677,577)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	85,257,813,799	89,431,135,163

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
05 Feb 2026

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
 Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 SSIEF
Ngày 05 tháng 02 năm 2026
 05 Feb 2026

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ / ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
Tháng 01 năm 2026/ Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 SSIEF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 05 tháng 02 năm 2026
 05 Feb 2026

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
 Tại ngày 31 tháng 01 năm 2026/ As at 31 Jan 2026

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 Fund name: SSIEF

Ngày lập báo cáo: Ngày 05 tháng 02 năm 2026
 Reporting Date: 05 Feb 2026

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI